

YẾU KÉM CỦA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM: NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP

Trần Thanh Ái¹

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 29/05/2014

Ngày chấp nhận: 29/08/2014

Title:

Weakness of educational
research in Vietnam:
Causes and solutions

Từ khóa:

Nghiên cứu khoa học, khoa
học giáo dục, phương pháp
nghiên cứu, khái quát hóa

Keywords:

Scientific research,
Educational Sciences,
research methods,
theorization

ABSTRACT

In recent years, in the mass media, the public have said much about the crisis in education and backwardness of scientific research in our country. This situation is expressed through extremely modest position of Vietnamese universities in the university rankings in the world and through the paucity of scientific articles published by Vietnamese scientists in international Journals. Yet, our country has the most number of professors and post graduates in the South-East of Asia. In the educational sciences, the situation is even more disappointing: for 15 years, from 1996-2010, only 39 articles were published internationally, while we trained a series of post graduate. Again, we have to pay attention to the quality of scientific staff of our country seriously to find radical solutions to treating the causes of this crisis and backwardness.

In this article, we would like to present the results of the preliminary examination of over 600 titles of Master theses in educational sciences, to try to trace the causes of the weakness in educational research of Vietnam and to suggest some radical solutions. This is the first step for further research that we will proceed in the near future.

TÓM TẮT

Từ mấy năm gần đây, trên các phương tiện thông tin đại chúng, người ta thường nói nhiều đến khủng hoảng về giáo dục và tụt hậu về khoa học của nước ta. Tình trạng đó được thể hiện qua vị trí vô cùng khiêm tốn của các trường đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới và qua số lượng ít ỏi bài báo khoa học của Việt Nam được công bố trên các tạp chí quốc tế. Thế mà nước ta lại có số lượng giáo sư, tiến sĩ nhiều nhất Đông Nam Á. Trong lĩnh vực khoa học giáo dục, tình trạng này càng đáng thất vọng hơn: trong 15 năm, từ 1996-2010, chỉ có 39 bài báo được công bố quốc tế, trong khi chúng ta đào tạo ra hàng loạt các thạc sĩ và tiến sĩ giáo dục. Một lần nữa, vấn đề chất lượng của đội ngũ cán bộ khoa học của nước ta cần phải được đặt ra một cách nghiêm túc để tìm giải pháp căn cơ chữa trị tận gốc rễ những nguyên nhân gây nên khủng hoảng và tụt hậu.

Trong bài viết này, tác giả báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ trên 600 tên luận văn thạc sĩ giáo dục được bảo vệ trong nước, để thử phát họa những nguyên nhân của sự yếu kém trong nghiên cứu khoa học giáo dục Việt Nam và đề ra một số giải pháp căn cơ. Đây là tiền đề cho các nghiên cứu chuyên sâu hơn mà tác giả sẽ tiến hành trong một tương lai gần.

Những năm gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã không ngừng lên tiếng về những yếu kém của nền giáo dục Việt Nam, từ giáo dục phổ thông đến giáo dục đại học và sau đại học. GS. Nguyễn Đăng Hưng đã nhận xét về nền giáo dục Việt Nam trên báo *Giáo dục Việt Nam* như sau: “Nền giáo dục Việt Nam đang là một con bệnh nặng”. Thật vậy, Giáo dục Việt Nam đang phải đương đầu với rất nhiều vấn đề, trên nhiều phương diện, thuộc mọi quy mô, trong nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đào tạo bằng nghiên cứu khoa học (tức là hướng dẫn cho học viên làm luận văn và luận án), mà trong bài viết này chúng tôi gọi chung là nghiên cứu khoa học (NCKH). GS.TSKH Bùi Văn Ga đã nhận xét: “Cứ để tình trạng như hiện nay thì mãi mãi NCKH trong các trường đại học không thể phát triển được”. Chúng tôi cho rằng nếu tình trạng hiện nay chưa được khắc phục, chẳng những các trường đại học không thể phát triển được, mà nó còn tác hại sâu xa đến mọi khía cạnh của nền tảng xã hội, vì tình trạng giáo dục hiện nay chính là hệ quả của những căn bệnh dai dẳng nhiều năm qua mà xã hội chưa tìm ra cách chữa trị.

Để chữa trị hữu hiệu một tật bệnh, cần phải chẩn đoán chính xác căn nguyên của bệnh ấy. Để giải quyết căn bệnh giáo dục cũng vậy, cần phải chỉ ra cho được những nguồn gốc gây nên những yếu kém mà xã hội đang phê phán. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tìm hiểu nguyên nhân khiến nghiên cứu giáo dục của nước ta không phát triển được, đồng thời đề ra biện pháp khắc phục.

1 TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA VIỆT NAM

Hoạt động khoa học thường được đánh giá dựa vào số lượng và chất lượng. Về số lượng, người ta dựa vào số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế. Về chất lượng, người ta dựa vào số lần được trích dẫn (citation index) của các bài báo khoa học. Thậm chí, để việc đánh giá được chính xác hơn, người ta còn tính đến số công bố quốc tế trên 1 triệu dân, và số trích dẫn của các bài báo có tác giả chính là người của nước sở tại (Phạm Duy Hiền, 2010). Đó là những “chỉ số khách quan phản ánh sự phát triển khoa học công nghệ cũng như hiệu suất khoa học của mỗi quốc gia” (Dương Bùi, 2013).

1.1 Về hoạt động khoa học nói chung

Theo thống kê chưa đầy đủ, năm 2012, các nhà khoa học Việt Nam công bố được khoảng 1200 bài báo khoa học trên các tạp san quốc tế có bình

duyet. Năm 2011, con số này là 1324. Nếu tính từ 1970 đến 2011, tổng số ấn phẩm từ Việt Nam là 10745, nghĩa là chỉ bằng 22% của Thái Lan, 27% của Malaysia, và 11% của Singapore. Thậm chí còn thấp hơn cả số ấn phẩm khoa học của các Trường Đại học Chulalongkorn hay Mahidol của Thái Lan hay Đại học Malaya của Malaysia (Nguyễn Văn Tuấn, 2013). Còn nếu tính trong vòng 15 năm qua, ấn phẩm khoa học được công bố quốc tế của Việt Nam chưa bằng 1/5 số công bố của Trường Đại học Tokyo (69.806 ấn phẩm) và một nửa của Đại học Quốc gia Singapore (28.070 ấn phẩm) (Dương Bùi, 2013). Nói như TS Bùi Du Dương, “Việt Nam tụt hậu 50 năm so với Thái Lan về công bố khoa học”, mặc dù số lượng người có bằng cấp cao rất hùng hậu: 9.000 giáo sư và phó giáo sư, 24.000 tiến sĩ và hơn 100.000 thạc sĩ (Dương Bùi, 2013).

Điều này khiến chúng ta chẳng những phải xem xét lại cơ chế hoạt động khoa học của nước ta, mà còn phải nghiêm túc suy nghĩ về chất lượng của đội ngũ trí thức có học vị cao này.

1.2 Về hoạt động khoa học giáo dục

Riêng về ngành khoa học giáo dục, trong khoảng thời gian từ 1996 đến 2010, Việt Nam công bố được 39 công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí quốc tế, tức khoảng 9% số ấn phẩm khoa học trong ngành khoa học xã hội (Phạm Thị Ly & Nguyễn Văn Tuấn, 2012).

Có một số ý kiến cho rằng cách tính của các tổ chức xếp hạng thế giới chưa thỏa đáng, vì nhiều tạp chí Việt Nam chưa được tính đến. Tuy nhiên, tình trạng đó là chung cho mọi quốc gia mà tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh, không phải chỉ riêng Việt Nam ta. Hơn nữa, việc chưa được nhìn nhận đó ít nhiều cũng cho thấy rằng hoạt động khoa học, nhất là trong lĩnh vực xã hội – nhân văn và giáo dục của ta chưa đạt được chuẩn mực khoa học thế giới, mà chúng tôi đã đề cập trong một bài báo khác (Trần Thanh Ái, 2013). Nói chung, ngay cả khi không có các xếp hạng trên đây, mọi người vẫn có thể nhận ra tình trạng trì trệ trong hoạt động khoa học của Việt Nam là hiển hiện, không gì có thể phủ nhận được. Sự trì trệ đó đã tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo của các trường đại học nước ta:

“Đã từ lâu không có trường đại học nào của Việt Nam lọt top 500 trường được xếp hạng quốc tế. Giáo dục đại học Việt Nam ở mức bao nhiêu thì chưa rõ, nhưng ở mức rất tệ thì quá rõ ràng” (Nguyễn Đăng Hưng, 2012a).

Bảng 1: Số bài báo khoa học và số lần được trích dẫn của một số nước Châu Á từ 1996-2010

STT	Nước	Số bài	Số lượng trích dẫn	Số lượng trích dẫn mỗi bài	Chỉ số H
1	Đài Loan	1.455	7.672	9,11	34
2	Hong Kong	1.193	6.194	7,34	28
3	Trung Quốc	905	2.490	8,18	17
4	Singapore	777	3.037	5,51	23
5	Nhật	652	1.826	3,67	17
6	Ấn Độ	544	674	2,59	9
7	Hàn Quốc	518	1.718	7,05	18
8	Malaysia	399	895	4,93	14
9	Thái Lan	177	310	2,91	8
10	Philippin	111	136	2,75	6
11	Bangladét	68	87	2,24	5
12	Indonesia	50	93	2,51	5
13	Việt Nam	39	62	2,22	4
14	Campuchia	8	6	0,54	2

Nguồn: Phạm Thị Ly & Nguyễn Văn Tuấn (2012)

1.3 Một số nhận xét về NCKH ở nước ta

1.3.1 Nhận xét của các nhà khoa học Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài

GS. Trần Văn Thọ (Đại học Waseda, Tokyo, Nhật), người có nhiều năm công tác với các đại học ở Việt Nam trong việc đào tạo ngành kinh tế đã có những nhận xét về lề lối làm đề tài tốt nghiệp của nghiên cứu sinh Việt Nam như sau : « Cách suy nghĩ về việc chọn đề tài ở VN chỉ làm cho luận án tiến sĩ thiếu tính học thuật và phần lớn thiếu tính độc sáng. Nội dung, trình độ của luận án do đó còn rất xa mới đạt được tiêu chuẩn tối thiểu của thế giới và người được cấp bằng trong trường hợp đó khó có thể thảo luận khoa học với chuyên gia nước ngoài trong cùng ngành. » (Trần Văn Thọ, 2003)

Trên lĩnh vực y khoa, GS. Nguyễn Văn Tuấn (Viện Nghiên cứu Garvan, ĐH New South Wales, Sydney, Úc) cũng có những nhận xét tương tự: “Tôi đã có dịp đọc qua nhiều luận án trong ngành y từ Nam chí Bắc thì đại đa số chỉ là tập hợp hai hoặc ba báo cáo của một nghiên cứu duy nhất. Nội dung thì rất đơn giản, phần lớn chỉ mang tính kiểm kê lâm sàng (giống như làm bài tập thống kê, và đếm bao nhiêu ca bệnh). Có thể nói không ngoa rằng tuyệt đại đa số những luận án tôi xem qua chỉ xứng đáng luận án cử nhân danh dự hay cao học (thạc sĩ) mà thôi.” (Nguyễn Văn Tuấn, 2013c).

GS P. Darrulat, nhà vật lý, Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Pháp, người thành lập Phòng Thí nghiệm tia vũ trụ (Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân Hà Nội), khi bàn về đào tạo tiến sĩ Việt Nam cũng đã lên tiếng: “...hiện tượng thiếu năng lực của các hội đồng trong việc thẩm định kỹ năng cùng

năng lực của nghiên cứu sinh, qua đó ngầm ám chỉ rằng các thành viên của những hội đồng này hoặc là kém cỏi, hoặc là tham nhũng, hoặc là cả hai » (Darrulat P., 2012).

GS Nguyễn Đăng Hưng, giáo sư kỳ cựu ở Đại học Liège từng được vinh danh là một trong số 20 người nước ngoài làm thay đổi nước Bỉ, đã có nhận xét khá chi tiết về đào tạo sau đại học ở Việt Nam :

“Giáo dục trên đại học còn tệ hại hơn. Trong những năm 90, các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu được thúc đẩy mở ra các lớp thạc sĩ nhưng không hề có chuẩn bị, có kiểm tra giáo trình hay chất lượng nghiên cứu. Lúc ban đầu yếu tố quốc tế không hề được đặt ra. Sau này, bắt đầu từ thế kỷ 21, yếu tố này dần dần được nhắc nhở, nhưng số thạc sĩ, tiến sĩ tốt nghiệp theo kiểu cũ, được đào tạo trên cái nền thiếu vững chắc đã khá đông đảo và họ đã trở thành cán bộ chủ chốt tại các đại học hay các trung tâm nghiên cứu. Họ sẽ là thành phần bảo thủ ngăn chặn lớp trẻ tốt nghiệp từ các nước phát triển về nước có được chỗ đứng cần thiết để triển khai, thi thố tài năng, quảng bá hiệu biết thu thập từ những nước tiên tiến” (Nguyễn Đăng Hưng, 2012b).

Những nhận xét như trên không hề hiếm hoi; chúng đã tạo thành bức tranh xám xịt về nền giáo dục đại học ở Việt Nam.

1.3.2 Nhận xét của giới khoa học trong nước

Nhiều chuyên gia trong nước thường cho rằng các nhà khoa học đang làm việc ở nước ngoài là “đòi hỏi quá cao”, hoặc “không sát thực tế” khi đánh giá tình hình NCKH trong nước. Thậm chí, có người còn tỏ vẻ nghi ngờ về thiện chí của họ, cá

biệt có người còn cho là họ “vĩ cuồng”, và những nhận xét góp ý của họ nhằm miệt thị giới khoa học trong nước.

Thật ra, từ lâu không ít nhà khoa học trong nước cũng đã lên tiếng báo động “căn bệnh khoa học”, “căn bệnh giáo dục”, và cũng đã chỉ ra nhiều nguyên nhân khác nhau khiến nền khoa học và giáo dục nước ta ngày càng lạc hậu. Chẳng hạn như nhận xét của GS Hoàng Tụy sau đây :

“Có những công trình khoa học, những luận văn tiến sĩ của ta ngay cả về những ngành học thuật có tính quốc tế như khoa học cơ bản, kinh tế,..., nếu xét theo tiêu chuẩn thông thường ở các nước thì thậm chí chỉ là những mớ giấy lộn. Đội ngũ GS của ta thì nhiều người hữu danh vô thực, số khá đông dưới xa chuẩn mực quốc tế bình thường nhất” (Hoàng Tụy, 2007)

Cụ thể hơn, PGS-TS Đặng Xuân Thi (Viện Nghiên cứu cơ khí) đã chỉ ra những bất cập ngay từ khâu đầu tiên khi xây dựng đề tài nghiên cứu của nhiều công trình :

“Tuyệt đại nội dung các đề tài mà chúng ta tiến hành nghiên cứu là **ứng dụng những thành tựu của thế giới vào điều kiện cụ thể của Việt Nam**. Những vấn đề mà chúng ta chọn làm **mục tiêu nghiên cứu đối với thế giới thường là quá cũ**, có khi cũ đến hai, ba hoặc cũng có thể tới bốn chục năm” (Vũ Thơ, 2012).

Hoặc về phương pháp nghiên cứu, như GS-TS Nguyễn Thị Cảnh (ĐH Kinh tế - Luật TP.HCM) đã chỉ ra:

“Cách tiếp cận chủ yếu dựa trên tư liệu quá khứ, tổng hợp lại các ý kiến đã có trước ở đâu đó, thiếu sự nghiên cứu, khám phá, tìm tòi mới” (Vũ Thơ, Hà Ánh & Đăng Nguyên, 2012).

Riêng trong lĩnh vực khoa học giáo dục, gần đây cũng đã có những nhận xét chính thức của Bộ Giáo dục và Đào tạo :

“Phương pháp nghiên cứu, quy trình, kỹ thuật nghiên cứu **còn khá lạc hậu dẫn đến sai số hệ thống** làm cho các kết luận thiếu tính thuyết phục hoặc tầm khái quát không cao” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2011, tr.16).

Lạc hậu về phương pháp nghiên cứu, lại thêm căn bệnh « sợ bóng sợ gió », sợ bị quy chụp về chính trị, khiến cho việc nghiên cứu trong ngành

Xã hội - Nhân văn trở nên hời hợt, không có giá trị khoa học, như nhận xét của TS Nguyễn Văn Huy:

“Đã không có dữ liệu mới, phát hiện mới, nhiều khi, các nhà khoa học lại không dám nói thẳng, nói thật” (Nguyễn Văn Huy, 2012)

Một số nhận xét chi li hơn cũng ghi nhận một số mặt tiên bộ của nền khoa học nước nhà, nhưng đó cũng chỉ là thiểu số:

“Tôi thấy, trừ một số ngành như toán, lý vật liệu, sinh học, khảo cổ, thì các cái được gọi là “công trình khoa học” đều ở mức tầm tầm, ít có đóng góp khoa học, tức là không phản ánh tri thức về bản chất sự vật, quy luật vận động và phát triển của sự vật” (Trantrung, 2013).

Nhưng về cơ bản thì NCKH của chúng ta vẫn còn yếu kém, nhất là xã hội nhân văn:

“Điều cốt yếu, Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu khoa học đúng nghĩa, còn trong khoa học xã hội thì mới chỉ là nghiên cứu kiểu “mô tả”, chưa vạch được bản chất sự vật hay quy luật vận động và phát triển của sự vật đó” (Trantrung, 2013).

Riêng trong các ngành Xã hội - Nhân văn, trong đó có ngành khoa học giáo dục, tình hình không hề sáng sủa hơn, nếu không muốn nói là u ám hơn, do việc ta tự cách ly với thế giới bên ngoài quá lâu. Nhận xét sau đây của GS. Phạm Duy Hiền khái quát được phần nào những nhược điểm của các ngành này.

“Các ngành xã hội nhân văn chiếm ba phần tư số ấn phẩm khoa học nội địa hầu như không có mặt trên các tạp chí quốc tế. Các kết quả nghiên cứu này đúng sai đến đâu, rất khó biết. Trong nhiều thập kỷ gần đây diện mạo khoa học xã hội nhân văn trên thế giới đã thay đổi hoàn toàn nhờ có sự xâm nhập của toán học và các khoa học tự nhiên. Nhiều hướng nghiên cứu đa ngành xuất hiện, khoa học tự nhiên và xã hội đan xen nhau, không thấy đâu phân chia riêng rẽ như ở ta. Khoa học xã hội nhân văn của ta đang lạc lõng khỏi thế giới” (Phạm Duy Hiền, 2012).

1.3.3 Kết quả thăm dò của báo VnExpress

Báo mạng VnExpress tiến hành một cuộc thăm dò trong độc giả của báo từ 11g01 ngày 05/01/2013, về nguyên nhân khiến Việt Nam có ít công trình đăng trên tạp chí nước ngoài. Đến 0g26 ngày 15/01/2013 đã thu về được tổng cộng 3.872 phiếu, cụ thể như sau:

Bảng 2: Tại sao khoa học trong nước có ít nghiên cứu trên tạp chí nước ngoài?

Lương không đủ sống nên không thể nghiên cứu	58,1%	2.250 phiếu
Không có tiền cho việc tải bài báo nước ngoài để tham khảo	5,1%	196 phiếu
Tự bản thân nhà khoa học không chịu tìm giải pháp	36,8%	1.426 phiếu
Khác	0%	0 phiếu

<http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2013/01/khoa-hoc-viet-nam-chua-du-tam-cong-bo-quoc-te/> (tham khảo ngày 17/1/2013).

Kết quả trên đây chỉ là cảm nghĩ của độc giả về các nguyên nhân khiến nền khoa học Việt Nam chưa có tiếng nói trên trường quốc tế, nên không thể xem đó là kết quả khách quan, lại càng không phải là tất cả. Tuy nhiên, kết quả thăm dò trên đây cũng nói lên một số điều: một mặt, chế độ lương bổng của nhà khoa học không đủ để bảo đảm cuộc sống, nhưng mặt khác, nỗ lực cá nhân của nhà nghiên cứu chưa đủ. Hai nguyên nhân này cùng tác động xấu đến tình hình nghiên cứu. Tuy nhiên, không có gì bảo đảm rằng khi chế độ lương bổng đã thỏa đáng thì chất lượng của đội ngũ khoa học tăng lên. Vì thế, cần phải có các giải pháp song song, đồng bộ về lương bổng và về nỗ lực của các nhà khoa học.

Để tìm giải pháp hiệu quả nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của đội ngũ giảng viên đại học, trước hết, cần phải thấy được những hạn chế cơ bản của họ.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vì mục tiêu của nghiên cứu này là thăm dò và đánh giá một mảng hoạt động quan trọng của đào tạo thạc sĩ ngành khoa học giáo dục (bao gồm giáo dục học và quản lý giáo dục), nên chúng tôi sẽ dùng phương pháp đối chiếu giữa các nguyên lý cơ bản về NCKH mà thế giới đang áp dụng với thực tế thu thập được trên thực địa.

2.1 Các nguyên lý cơ bản trong NCKH

Dù cho đó là khoa học tự nhiên hay khoa học xã hội hoặc khoa học giáo dục, dù cho đó là nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng, trên thế giới có những nguyên lý cơ bản về nghiên cứu khoa học mà mọi người đều mặc nhiên công nhận như là những định đề.

– NCKH là để xây dựng, khám phá ra kiến thức mới về thế giới khách quan, để bổ sung vào

kho tàng kiến thức sẵn có, hoặc điều chỉnh, hoặc thậm chí phủ định những kiến thức hiện hành nếu nó sai trái. Kiến thức khoa học không đứng yên, mà luôn luôn phát triển theo nhận thức của con người. Theo *Từ điển bách khoa khoa học trực tuyến*, NCKH là “các hoạt động được tiến hành nhằm *sản sinh* và *phát triển* các *kiến thức khoa học*” (theo <http://www.techno-science.net/>).

– NCKH luôn luôn bắt đầu từ việc phát hiện ra một hiện tượng bất cập mà khoa học chưa giải thích được, hoặc giải thích chưa thỏa đáng (hiện tượng có vấn đề). Không phát hiện ra hiện tượng bất cập thì chưa thể tiến hành nghiên cứu. Nghiên cứu các hiện tượng bất cập là nhằm tìm hiểu bản chất, thuộc tính, quy luật vận động và phát triển hay nguyên nhân, nguồn gốc của hiện tượng. Trong nghiên cứu các hiện tượng xã hội và hiện tượng giáo dục, đó chính là đi tìm nguyên nhân căn cơ của vấn đề để xây dựng biện pháp thỏa đáng.

– NCKH dựa trên những biện pháp tổ chức, quan sát, phân tích và đo lường khách quan, không lệ thuộc vào ý muốn của người nghiên cứu, và phải có chứng minh khoa học. Đó là cái mà các nhà khoa học gọi là “phương pháp khoa học” (Cf. Trần Thanh Ái, 2013).

– Kết quả NCKH phải được kiểm chứng nhiều lần và khái quát hóa thành kiến thức khoa học, sao cho kết quả nghiên cứu đó có giá trị đối với tất cả những trường hợp tương tự. Đó là « tính phổ quát » trong khoa học, như Nguyễn Văn Tuấn nói: “Những tri thức này [kết quả nghiên cứu] phải mang *tính phổ quát* hay *có thể khái quát hóa*” (Nguyễn Văn Tuấn, 2009).

Có một suy nghĩ sai lầm là nghiên cứu ứng dụng nhằm mục đích giải quyết một vấn đề cụ thể này sinh từ thực tế khách quan, và vì thế, không cần phải khái quát hóa kết quả. Thật ra, loại nghiên cứu đó tuy rất phổ biến trong xã hội, ở nhiều cấp độ, do nhiều loại người tiến hành, nhưng nó không phải là nghiên cứu khoa học, vì nó không có ý nghĩa khoa học, vì nó không đưa ra được kiến thức đã được khái quát hóa. Để được xem là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu ứng dụng phải sản sinh ra kiến thức mới được đúc kết từ các nghiên cứu giải quyết vấn đề hoặc nghiên cứu tạo ra của cái vật chất cho xã hội (mà ta gọi là kiến thức quy trình). Dù là nghiên cứu ứng dụng, nhưng nó vẫn phải bảo đảm các nguyên tắc nghiên cứu khoa học như tính mới mẻ, tính khái quát hóa của kết quả nghiên cứu, tính tái tạo...



Hình 1: Các cách tiếp cận cơ bản về thế giới khách quan

2.2 Đối tượng khảo sát: luận văn Thạc sĩ giáo dục học và quản lý giáo dục

TS. Bùi Du Dương, học giả Đại học quốc gia Singapore đã khái quát tương đối toàn diện thực trạng của NCKH ở nước ta:

“Nhiều phân tích nêu ra những nguyên nhân chủ yếu cho tình trạng trên như phân phối ngân sách cho nghiên cứu chưa thỏa đáng, rào cản về ngôn ngữ tiếng Anh, nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công bố quốc tế, thiếu kinh nghiệm và chưa có thói quen (văn hóa) công bố, thiếu chính sách đãi ngộ khuyến khích nhà khoa học công bố quốc tế, rất ít những tập san khoa học trong nước bằng tiếng Anh, chưa xác lập những chuẩn mực đánh giá hiệu quả khoa học phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ở đó công bố quốc tế được sử dụng làm thước đo khách quan. Tuy nhiên, đến nay gần như vẫn chưa có giải pháp nào đáng kể để cải thiện tình hình” (Bùi Du Dương, 2013).

Vậy phải bắt đầu từ đâu để đề ra được giải pháp thỏa đáng nhằm cải thiện tình hình? Đây là vấn đề lớn lao của nền khoa học – giáo dục của nước nhà, mà mọi người, mọi cấp đều có trách nhiệm. Sẽ là vô cảm nếu không thấy những bất cập phi lý trong chính sách đãi ngộ giới làm khoa học; và cũng sẽ vô trách nhiệm nếu từng cá nhân nhà khoa học không thấy trách nhiệm của mình trong sự nghiệp khoa học chung của đất nước. Trong khi chờ đợi nước xây dựng những quyết sách xác đáng, thì mỗi giảng viên đại học cần phải hành động trong khả năng của mình, để tạo sự đồng bộ trong các biện pháp khắc phục. Đó là nhìn nhận lại chất lượng hoạt động khoa học ở nước ta nhằm tìm ra những bất cập để khắc phục và từng bước cải thiện tình hình. Trong chiều hướng đó, để có cái nhìn cụ thể hơn về hoạt động khoa học trong nước, chúng tôi chọn cách khảo sát các luận văn tốt nghiệp Thạc

sĩ ngành Giáo dục học và Quản lý giáo dục được đăng tải công khai trên mạng, tại trang web “Thư viện luận văn”.

Trong khuôn khổ hạn chế của báo cáo này, chúng tôi sẽ chỉ khảo sát mang tính thăm dò các tên đề tài luận văn, vì cho rằng cách đặt tên đề tài ít nhiều thể hiện kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học của học viên cao học. Việc khảo sát này xuất phát từ những nghi vấn về chất lượng đào tạo làm công tác nghiên cứu của các trường đại học Việt Nam. Trong tương lai, chúng tôi sẽ phân tích kỹ hơn về nội dung các luận văn nói trên để đối chiếu với những chuẩn mực khoa học thế giới nhằm chỉ ra những mặt còn yếu kém cần khắc phục.

2.3 Mô tả đối tượng khảo sát

Tên chính thức của trang web là *Thư viện luận văn các chuyên ngành*, gồm hơn 90 chuyên ngành đào tạo khác nhau, tại địa chỉ <http://thuvienluanvan.com/>. Ngay trên đầu trang chủ, người ta đọc thấy thông báo: “Tra cứu và tham khảo miễn phí hàng trăm ngàn tài liệu hay chỉ có tại Thuvienluanvan.com. Không cần kích hoạt thành viên, không mất chi phí tham khảo. Tra cứu thật thuận tiện dễ dàng”.

Theo ghi nhận từ các lần truy cập từ ngày 2/1/2013 – 12/1/2013 do chúng tôi thực hiện, trang web này chỉ cho tải về miễn phí phần tóm tắt của các luận văn, và phải trả tiền nếu muốn đọc toàn văn (trong lần truy cập vào ngày 10/3/2013, các luận văn được truy cập miễn phí). Các số liệu thống kê thu thập được trong đợt truy cập đó cho thấy hai ngành Giáo dục học và Quản lý giáo dục có 662 tài liệu (Giáo dục học : 337 tài liệu và quản lý giáo dục : 325 tài liệu), trong đó có 633 luận văn thạc sĩ và 29 đề tài nghiên cứu khoa học (thực ra có cả một số luận văn tốt nghiệp đại học, chứ không như thông báo của trang mạng).

3 KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Sau khi khảo sát tên các đề tài, chúng tôi nhận thấy có 5 loại sau đây:

3.1 Loại 1: Mô tả thực trạng

Số lượng các đề tài chỉ nói về “Thực trạng” là 173 đề tài (27,33%), chẳng hạn như:

- **Thực trạng** sử dụng các phương pháp dạy học tích cực ở một số trường tiểu học tại X.
- **Thực trạng** quản lý đội ngũ giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm X.

3.2 Loại 2: Xây dựng giải pháp

Số lượng các đề tài chỉ nói về “Biện pháp” (hoặc “giải pháp”) là 96 đề tài (15,16%), chẳng hạn như :

- Các **biện pháp** phát triển đội ngũ cán bộ quản lý trường trung học phổ thông tỉnh X.
- Một số **biện pháp** nâng cao hiệu quả kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn...

3.3 Loại 3: Mô tả thực trạng và xây dựng giải pháp

Số lượng các đề tài chỉ nói về “Thực trạng và giải pháp” (hoặc “biện pháp”) là 62 đề tài (9,79%), chẳng hạn như:

- **Thực trạng và một số biện pháp** quản lý thiết bị dạy học ở các trường Trung học cơ sở X.
- Dạy học môn X. tại trường Trung học Phổ thông tỉnh Y. **Thực trạng và giải pháp**

3.4 Loại 4: Vận dụng lý thuyết

Số lượng các đề tài chỉ nói về “Vận dụng” là 225 đề tài (35,54%), chẳng hạn như :

- **Vận dụng** quan điểm loại thể vào dạy học...
- **Vận dụng** quan điểm dạy học tích cực của Robert Marzano.

3.5 Loại 5: Nghiên cứu, tìm hiểu, khảo sát...

Số lượng các đề tài khác bao gồm “Nghiên cứu”, “Tìm hiểu”, “Khảo sát”... là 77 đề tài (12,16%), chẳng hạn như:

- **Nghiên cứu** thực hành của giáo viên trong dạy học môn...
- **Khảo sát** năng lực trí tuệ của HS lớp 5 tại...

4 THẢO LUẬN

Trên nguyên tắc, tên đề tài phải khái quát được nội dung của công trình nghiên cứu. Thông thường thì người hướng dẫn khoa học sẽ hỗ trợ cho học viên xây dựng tên đề tài xác đáng. Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp vẫn có một số tên đề tài vụng về, nhưng trường hợp này không phổ biến. Vì thế, những lỗi do vụng về như thế không làm ảnh hưởng đến kết quả khảo sát thăm dò định tính như nghiên cứu này.

Các đề tài tập trung vào “thực trạng” là loại đề tài điều tra những thực địa hoàn toàn xa lạ với giới nghiên cứu (chưa có nhiều dữ liệu), nhằm thu thập những dữ liệu ban đầu để phát hiện vấn đề và chuẩn bị cho các nghiên cứu chuyên sâu. Đây là khâu đầu tiên trong chuỗi thao tác của quy trình nghiên cứu khoa học, do đó kết quả thu được qua

tìm hiểu thực trạng chỉ là những dữ liệu thô cần phải tiếp tục xử lý. Người ta chỉ cho phép tách khâu điều tra thực trạng ra thành “gói nghiên cứu” riêng khi đối tượng nghiên cứu quá lớn và phức tạp, trong khi năng lực của đội ngũ nghiên cứu còn hạn chế, mà lại không thể kéo dài công trình trong nhiều thập kỷ. Vì thế, những công trình chỉ nhằm mô tả thực trạng trước hết là công trình dang dở, chưa có ý nghĩa khoa học, nhất là trong ngành Xã hội – Nhân văn và Giáo dục.

Các đề tài về “biện pháp” nhằm đưa ra những biện pháp cho một tình huống phát sinh từ thực tế. Nếu nghiên cứu không đặt nhiệm vụ trọng tâm là tìm ra nguyên nhân mới, thì những biện pháp đó thường được đề ra dựa vào những nguyên nhân mà mọi người đã biết. Việc đề ra biện pháp như thế chỉ là sản phẩm của kinh nghiệm và trí tưởng tượng mà thôi chứ không dựa trên phân tích thực tế, vì thế đó chưa phải là một hoạt động khoa học.

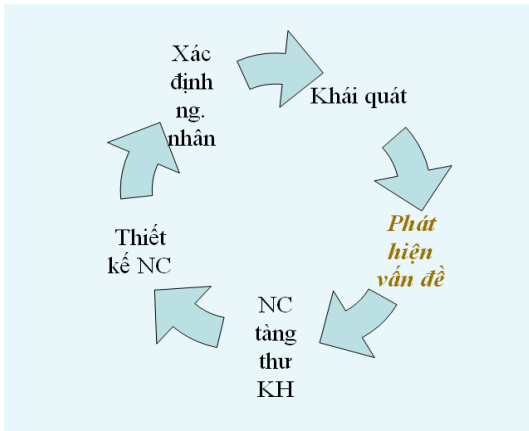
Các đề tài về “Thực trạng và giải pháp” thực hiện cả hai công đoạn nói trên. Đây không phải là quy trình nghiên cứu khoa học vì chỉ nhằm “kiểm kê” lại tình huống rồi đề ra biện pháp giải quyết (đôi khi có nhắc lại các nguyên nhân đã biết). Đây chính là quy trình xử lý tình huống của người thi hành công vụ, theo các bước *xác định vấn đề, tham khảo danh mục các giải pháp đã được quy định* trong các văn bản pháp quy và *chọn giải pháp* để xử lý tình huống. Nếu các văn bản pháp quy đã có sẵn giải pháp thì người thi hành công vụ chỉ việc áp dụng, nhưng nếu văn bản chưa dự trù tình huống thì người thi hành công vụ sẽ tìm kiếm giải pháp rồi trình lên cấp trên. Chúng tôi gọi đó là quy trình nghiên cứu công vụ, rất quen thuộc với cán bộ các cấp. Quy trình nghiên cứu khoa học đòi hỏi người nghiên cứu phải tìm ra nguyên nhân cốt lõi gây nên hiện tượng có vấn đề và có chứng minh khoa học, sau đó phải khái quát hóa thành quy luật để có thể giải thích cho những hiện tượng tương tự.

Các đề tài về “Vận dụng” chiếm khối lượng khá lớn (225 đề tài, 35,54%). Đây là loại đề tài ứng dụng một kiến thức, một lý thuyết vào thực tiễn. Loại nghiên cứu này chỉ được coi là nghiên cứu ứng dụng khi nào tác giả đưa ra được những tri thức được khái quát hóa (kiến thức quy trình) để có thể áp dụng cho nhiều trường hợp tương tự. Vì chưa thể khảo sát nội dung của các luận văn này nên chúng tôi chưa thể đánh giá cụ thể về phương pháp nghiên cứu được.

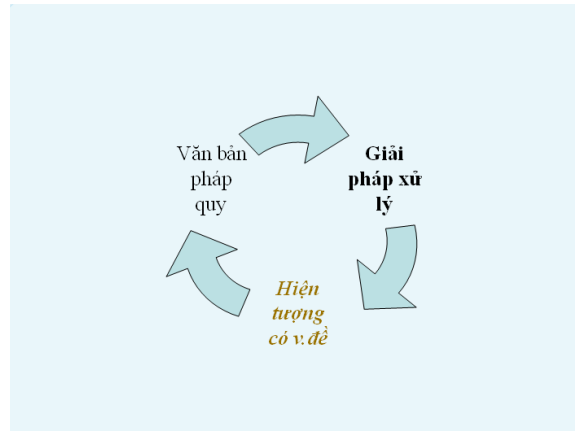
Tóm lại, qua phân tích trên đây, chúng tôi thấy lộ rõ khuynh hướng muốn dùng luận văn để giải quyết những vụ việc cụ thể mà học viên thường

gặp trong công tác. Việc giải quyết này sẽ không thành vấn đề nếu học viên tuân thủ quy trình nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, có nhiều chi tiết cho thấy rằng quy trình này đã không được tuân thủ chặt chẽ. Trong công trình nghiên cứu sắp đến, chúng tôi sẽ phân tích cụ thể nội dung của các luận văn đề xác định tầm quan trọng của khuynh hướng này và những bất cập về phương pháp luận của học viên, để có biện pháp xác đáng cải thiện tình hình.

Cũng cần nhắc lại tầm quan trọng của phương pháp nghiên cứu trong các công trình gửi đăng trên các tạp chí quốc tế: theo GS Nguyễn Văn Tuấn, nguyên nhân của việc các tạp chí khoa học quốc tế từ chối bài viết là do phương pháp nghiên cứu : « Phương pháp rất quan trọng. Khoảng 70% những bài báo bị từ chối là do khiếm khuyết về phương pháp nghiên cứu » (Nguyễn Văn Tuấn, 2013b).



Hình 2: Quy trình nghiên cứu khoa học



Hình 3: Quy trình nghiên cứu công vụ

5 BIỆN PHÁP

Trước mắt, chúng tôi đề ra một số biện pháp căn cơ cần thiết để cải thiện tình hình hoạt động khoa học của giới khoa học nước ta như sau:

1) Học tập suốt đời về phương pháp nghiên cứu khoa học

Tình trạng yếu kém về năng lực nghiên cứu, về chất lượng nghiên cứu, của đội ngũ cán bộ khoa học trên cả nước, nhất là trong lĩnh vực Xã hội – Nhân văn và Giáo dục, là rõ ràng, không thể phủ nhận. Nguyên nhân đầu tiên cần phải kể đến của tình trạng nói trên là yếu kém về kiến thức, về phương pháp nghiên cứu và kỹ năng nghiên cứu khoa học. Vì thế, giải pháp căn cơ và lâu dài là phải không ngừng học tập về phương pháp nghiên cứu khoa học để nâng cao tay nghề nghiên cứu. Cụ thể là :

– Các đơn vị đào tạo và nghiên cứu cần có nhiều hoạt động thiết thực như tăng cường biên soạn, dịch thuật và phổ biến tài liệu về phương pháp nghiên cứu, tổ chức sinh hoạt học thuật nhằm hỗ trợ lẫn nhau trong nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu cho các giảng viên trẻ...

– Cần tiếp tục đào tạo các tiến sĩ mới tốt nghiệp theo hình thức postdoc của các nước phương Tây để họ được hướng dẫn chuyên sâu về phương pháp NCKH, để họ vững vàng về phương pháp NCKH và có khả năng hướng dẫn NCKH.

2) Xây dựng lại cơ chế xét duyệt đề tài nghiên cứu (hoặc đề tài luận văn tốt nghiệp)

Khi xét duyệt đề tài nghiên cứu hoặc đề tài luận văn tốt nghiệp, chủ yếu phải dựa trên sự phát hiện vấn đề, phương pháp giải quyết vấn đề và khả năng khái quát hóa vấn đề, và không đề ra mục đích ứng dụng. GS Harold W. Kroto, Nobel Hoá học năm 1996 đã phát biểu: “Điều tôi muốn nhấn mạnh là không chỉ tôi mà hầu hết giới khoa học khi nghiên cứu họ không đặt ra mục tiêu ban đầu các phát hiện của mình sẽ được ứng dụng như thế nào trong cuộc sống” (30/1/2013).

3) Xây dựng lại cơ chế nghiệm thu (hoặc bảo vệ luận văn, luận án tốt nghiệp)

Để bảo đảm việc nghiên cứu được nghiêm túc, và khâu nghiệm thu được chính xác, cần phải bảo đảm các tiêu chí sau đây:

– Các thành viên tham gia hội đồng đánh giá, nhất là các phản biện, phải là người có trình độ

chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động NCKH.

– Phân biện kín trước khi thành lập hội đồng nghiệm thu, hoặc hội đồng bảo vệ.

– Khi các phân biện kín chấp thuận cho bảo vệ, sẽ tiến hành thành lập hội đồng nghiệm thu (hay bảo vệ), do Hội đồng chuyên môn của Khoa đề nghị lên Phòng Quản lý khoa học (hoặc Khoa Sau Đại học).

– Đối với đề tài NCKH, bắt buộc phải có công bố (tối thiểu là công bố trên các tạp chí khoa học có tên trong danh mục tính điểm trong nước).

4) Có biện pháp hỗ trợ thỏa đáng người làm NCKH

– Cần giảm giờ lên lớp để giảng viên có nhiều thời gian làm NCKH.

– Tăng giờ quy chuẩn G cho các hoạt động khoa học như bài báo khoa học, đề tài khoa học cấp Trường và cấp Bộ.

6 KẾT LUẬN

Nói về đào tạo sau đại học ở Việt Nam, Giáo sư P. Darriulat nhận xét: “Hiện nay, sự tự tôn đang khiến chúng ta không dám đổi mới hiện thực, và sự khiêm tốn khiến chúng ta không dám tham vọng [một cách thực tế]. Chúng ta cần phải có thái độ hoàn toàn ngược lại: sự tự tôn là để chúng ta tham vọng và tự tin; sự khiêm tốn để giúp chúng ta có nghị lực để đổi mới với thực tế” (Darriulat P., 2012). Chúng tôi nghĩ lời khuyên trên đây là rất chân thành và thiết thực cho giới giáo dục chúng ta.

Phó Thủ tướng Nguyễn Thiện Nhân trong Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai *Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 – 2020* do Bộ KH&CN tổ chức vào hai ngày 8-9/3/2013, đã phát biểu: “Chưa bao giờ khoa học nước nhà lại có cơ hội thuận lợi như bây giờ với hàng loạt các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước được ban hành về phát triển khoa học công nghệ” (Hương Thu, 2013). Đây có thể được xem như là lời hứa hẹn ở tầm vĩ mô của đại diện cấp thẩm quyền cao nhất. Tuy nhiên, thực hiện được lời hứa đó mới chỉ là điều kiện cần thiết nhưng chưa đủ để vực dậy nền khoa học nước nhà. Ngoài những biện pháp vĩ mô ấy, mỗi giảng viên đại học và cao đẳng cũng cần phải có giải pháp nâng cao trình độ và tay nghề nghiên cứu cho riêng mình, chứ không chỉ chờ đợi nhà nước thay đổi cơ chế, đầu tư kinh phí!

Giáo dục Việt Nam đang đứng trước nguy cơ cao chưa từng thấy, “một nền giáo dục vô định

hướng được trôi tự do trong nhiều năm đang trôi đến sát bờ vực phá sản” (Phạm Toàn, 2013). Vì thế, mỗi giảng viên cần phải nỗ lực nâng cao trình độ nghiên cứu của mình để góp phần cứu vãn tình hình trước khi quá muộn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2011. *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về khoa học giáo dục Việt Nam*, hội thảo tổ chức vào các 23 và 24 tháng 02 năm 2011 tại Hải Phòng.
2. Darriulat P., 2012. Đào tạo tiến sĩ: Đổi mới với thực tế. Bài đăng trên báo *Tia Sáng*, ngày 26/11/2012. Có thể xem tại địa chỉ trên mạng:
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=113&CategoryID=6&News=5900> truy cập ngày 28/11/2012.
3. Dương Bùi, 2013. Việt Nam tụt hậu 50 năm so với Thái Lan về công bố khoa học tại <http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2013/01/viet-nam-tut-hau-50-nam-so-voi-thai-lan-ve-cong-bo-khoa-hoc/> truy cập ngày 12/1/2013
4. Đăng Nguyên - Hà Ánh, 2012. Vật vờ nghiên cứu khoa học, báo Thanh Niên 4/12/2012, có thể truy cập tại <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20121203/vat-vo-nghien-cuu-khoa-hoc.aspx>
5. Hoàng Tuy, 2003. 1/3 giáo sư, phó giáo sư 'xứng đáng' bị miễn nhiệm chức danh, trả lời phỏng vấn báo *VietNamNet*, công bố ngày 19/5/2003 tại địa chỉ <http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2003/5/12255/>
6. Hoàng Tuy, 2007. Năm mới, chuyện cũ: Cần một tầm nhìn chiến lược nếu muốn vực giáo dục và khoa học đi lên. Tạp chí *Tia Sáng* ngày 2/2/2007.
7. Hoàng Tuy, 2009. Cần phân định rõ thế nào là đề tài khoa học. Tạp chí Tin Sáng, <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&CategoryID=36&News=2853> ngày 18/5/2009, tham khảo ngày 3/4/2013.
8. Hương Thu, 2013. Khoa học Việt Nam đứng trước cơ hội chưa từng có, tại địa chỉ <http://m.vnexpress.net/khoahoc/khoa-hoc-viet-nam-dung-truoc-co-hoi-chua-tung-co/2432885/p0> truy cập ngày 13/3/2013.
9. Nguyễn Đăng Hưng, 2012a. Giáo dục Việt Nam bệnh đã quá nặng, cần được giải phẫu, <http://giaoduc.net.vn/Giao-duc-24h/Giao->

- duc-Viet-Nam-benh-da-qua-nang-can-duoc-giai-phau/230319.gd truy cập ngày 27/09/2012.
10. Nguyễn Đăng Hưng, 2012b. Căn bệnh giáo dục phải được bắt mạch có phương pháp, xác định đúng lỗi hệ thống mới có cơ may chạy chữa. Trả lời phỏng vấn báo *Văn hóa Nghệ An* ngày 12/2/2012, <http://www.vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song/27/khach-moi-cua-tap-chi45/gs-nguyen-dang-hung-%E2%80%9Ccan-benh-giao-duc-phai-duoc-bat-mach-co-phuong-phap-xac-dinh-dung-loi-he-thong-moi-co-co-may-chay-chua%E2%80%9D> truy cập ngày 5/4/2013.
 11. Nguyễn Văn Huy, 2012. Nhiều nhà khoa học không dám nói thẳng, bài báo đăng tại địa chỉ <http://phunutoday.vn/xi-nhan/trai-hay-phai/201211/PGS-Nguyen-Van-Huy-Nhieu-nha-khoa-hoc-khong-dam-noi-thang-2189711/> truy cập ngày 27/11/2012.
 12. Nguyễn Văn Tuấn, 2012. Khoa học Việt Nam trên trường quốc tế qua phân tích ấn phẩm khoa học. Báo cáo tại *Hội thảo toàn quốc về Giáo dục đại học Việt Nam Hội nhập Quốc tế* được tổ chức tại TP HCM, ngày 9/11/2012. Xem tại <http://gddhhoinhapquoc.te.vnuhcm.edu.vn/si-te/vn/?p=1318> truy cập ngày 3/4/2013.
 13. Nguyễn Văn Tuấn, 2013a. Nhìn lại hoạt động khoa học Việt Nam 1970-2012, tại địa chỉ <http://nguyenvantuan.net/science/4-science/1661-nhin-lai-hoat-dong-khoa-hoc-viet-nam-1970-2012> truy cập ngày 04/3/2013.
 14. Nguyễn Văn Tuấn, 2013b. Đi tắt đón đầu làm hại khoa học, tại địa chỉ <http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2013/01/di-tat-don-dau-lam-hai-khoa-hoc/> truy cập ngày 13/3/2013.
 15. Nguyễn Văn Tuấn, 2013c. Đào tạo tiến sĩ ở Việt Nam: nhận thức và chất lượng Kỳ cuối: Những luận án dưới tầm, báo Sài Gòn Tiếp thị, tại <http://sgtt.vn/Khoa-giao/176224/Ky-cuoi-Nhung-luan-an-duoi-tam.html> truy cập ngày 29/3/13.
 16. Phạm Duy Hiền, 2010. So sánh năng lực nghiên cứu khoa học của 11 nước Đông Á dựa trên các công bố quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam. Tạp chí *Tia Sáng*, 22/6/2010 <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=110&News=3229&CategoryID=36>
 17. Phạm Duy Hiền, 2012. Khoa học Việt Nam mắc kẹt trong phi chuẩn mực, hành chính hóa và tư duy ăn xổi, bài viết đăng tại <http://anhbasam.wordpress.com/2012/11/19/1398-khoa-hoc-viet-nam-mac-ket-trong-phi-chuan-muc-hanh-chinh-hoa-va-tu-duy-an-xoi/> truy cập ngày 25/11/2012.
 18. Phạm Thị Ly & Nguyễn Văn Tuấn, 2012. Nghiên cứu khoa học của Việt Nam tiếp tục tụt hạng: Thực trạng nghiên cứu nhìn từ khoa học giáo dục, tại địa chỉ http://lypham.net/joomla/index.php?option=com_content&task=view&id=275&Itemid=2 Truy cập ngày 18/12/2012.
 19. Phạm Toàn, 2013. Đối xử với trẻ em như là vốn xã hội. Bài báo đăng trên Tạp chí *Tia sáng*, ngày 7/3/2013, <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=113&News=6179&CategoryID=6> truy cập ngày 10/3/2013.
 20. Trần Thanh Ái, 2013. Tinh khoa học và nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn, trong tạp chí *Khoa học Xã hội – Nhân văn và Giáo dục*, Đại học Cần Thơ, tháng 4/2013.
 21. Trantrang, 2013. Khoa học Việt Nam 'chưa đủ tầm công bố quốc tế', tại địa chỉ <http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2013/01/khoa-hoc-viet-nam-chua-du-tam-cong-bo-quoc-te/> truy cập ngày 15/1/2013.
 22. Trần Văn Thọ, 2003. Đặt lại vấn đề học vị Tiến sĩ, bài đăng trên báo *Tia Sáng* số tháng 9 năm 2003, truy cập tại <http://vietsciences.free.fr/vongtaylon/tranvantho/vandehocvitiensi.htm> ngày 14/12/2011.
 23. Vũ Thơ, 2012. Vật vờ nghiên cứu khoa học - Kỳ 2: Nhiều tiến sĩ, ít phát minh, báo *Thanh Niên*, ngày 05/12/2012, tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20121205/vat-vo-nghien-cuu-khoa-hoc-ky-2-nhieu-tien-si-it-phat-minh.aspx> truy cập ngày 5/12/2012
 24. Vũ Thơ, Hà Ánh & Đăng Nguyên, 2012. Vật vờ nghiên cứu khoa học. Kỳ 3: Quá nhiều trôi buộc, báo *Thanh Niên*, ngày 6/12/2012, tại địa chỉ <http://www.thanhnien.com.vn/pages/20121205/vat-vo-nghien-cuu-khoa-hoc-ky-3-quanhiu-troi-buoc.aspx> truy cập ngày 6/12/2012.